

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG THEO NHÓM ĐÁP ỨNG TIÊU CHUẨN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ RỪNG FSC TẠI TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

Bùi Thị Vân¹, Lê Thị Khiếu¹, Vũ Thị Huyền²

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ

TÓM TẮT

Nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý rừng nhằm mục tiêu sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên quỹ đất của các công ty Lâm nghiệp (CTLN) trong Tổng công ty Giấy (Vinapaco) được giao quản lý vào sản xuất kinh doanh rừng bền vững. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia cùng với tham vấn các đối tác hữu quan, kết hợp với đánh giá thực tế ngoài hiện trường. Đề lập kế hoạch quản lý rừng chi tiết các công ty Lâm Nghiệp đại diện đầy đủ các hoạt động quản lý rừng. Đồng thời các công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa hoặc cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững. Các hoạt động quản lý rừng đều dựa trên cơ sở điều kiện của từng đơn vị quản lý rừng sẽ góp phần đảm bảo lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội nhằm duy trì Chứng chỉ rừng đã được cấp và giúp cho các doanh nghiệp Lâm nghiệp của Việt Nam nói chung, Vinapaco nói riêng từng bước tiếp cận và dần đáp ứng với các tiêu chuẩn tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn của FSC để đạt được mục tiêu quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng

Từ khóa: FSC, quản lý rừng bền vững, Tổng công ty Giấy, xây dựng lập kế hoạch.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý và phát triển rừng bền vững là một trong ba chương trình phát triển được xác định trong Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 với mục tiêu “Quản lý, phát triển và sử dụng rừng bền vững, có hiệu quả nhằm đáp ứng về cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, ổn định xã hội, đặc biệt tại khu vực các dân tộc ít người và miền núi, đồng thời bảo đảm vai trò phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển bền vững quốc gia”. Để thực hiện mục tiêu này, ngành lâm nghiệp Việt Nam rất cần các chính sách xác định các nguyên tắc và trình tự thực hiện nhằm tháo gỡ các khó khăn, tạo cơ hội thuận lợi trong tiến trình đạt được mục tiêu QLRBV tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở một chính sách hướng dẫn QLRBV là chưa đủ, cần phải có một kế hoạch hành động, một lộ trình cụ thể mới có thể thực hiện Quản lý rừng bền vững hiệu quả. Vì vậy, kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015-2020 (Quyết định 2810/2015/BNN-TCLN) được Bộ NN & PTNT ban hành vào ngày 16 tháng 7 năm 2015, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình

thực hiện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; đảm bảo sử dụng tài nguyên rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các CTLN trong Vinapaco nói riêng và các CTLN đang hướng đến phương án kinh doanh rừng bền vững và chứng chỉ rừng nói chung xây dựng và thực hiện kế hoạch QLRBV giai đoạn 2020-2025. Sẽ khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia và việc QLRBV tài nguyên rừng cho sinh kế của họ. Từ kết quả nghiên cứu này cũng có thể góp thêm tư liệu giúp các nhà chuyên môn, các nhà chức trách có những tham khảo cần thiết trong tiến trình nghiên cứu và thiết kế các hoạt động quản lý tài nguyên rừng của họ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp xây dựng và lập kế hoạch quản lý rừng trồng

- Áp dụng phương pháp có tham gia:

+ Tham gia của các công ty Lâm nghiệp, cán bộ chuyên môn về lâm nghiệp; Tham gia của cơ quan quản lý chuyên môn: Hạt Kiểm lâm huyện; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) huyện; tham gia của chính quyền sở tại: huyện, xã, thôn.

- Đối với các CTLN tham gia nhóm chứng chỉ rừng (CCR): Tổ chức các cuộc họp, báo

cáo, trình bày kế hoạch và lấy ý kiến đóng góp. Đối với cơ quan quản lý và chính quyền địa phương gửi tài liệu kế hoạch quản lý rừng và xin ý kiến đóng góp bằng văn bản.

- Ước tính đầu tư, chi phí và lợi nhuận. Ngành lâm nghiệp chưa xây dựng được chỉ tiêu, định mức kinh tế kỹ thuật cụ thể cho trồng rừng theo từng loài cây trồng rừng hiện có tại các hộ gia đình ở Việt Nam, nên ước tính đầu tư, chi phí và lợi nhuận thông qua phỏng vấn và kinh nghiệm của những đội sản xuất tham gia trồng rừng Keo tai tượng tại các CTLN.

- Ước tính hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

Hiệu quả kinh tế: Áp dụng phương pháp tính “động” với 3 chỉ tiêu xác định: Giá trị hiện tại thuần (NPV); Tỷ lệ thu nhập trên chi phí (B/C); Tỷ lệ thu hồi nội bộ (IRR) và tính cho đơn vị diện tích là 1 ha.

Hiệu quả môi trường – xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học: Áp dụng phương pháp có tham gia trên cơ sở kết quả khắc phục các lỗi chưa tuân thủ được tiến hành hàng năm.

g) Phương pháp xây dựng kế hoạch kết nạp và duy trì chứng chỉ rừng.

** Phương pháp đánh giá QLR:*

Áp dụng phương pháp đánh giá trong phòng kết hợp với đánh giá ngoài hiện trường và tham vấn các cơ quan hữu quan. Các chỉ số của mỗi tiêu chí cần được phân làm 4 loại theo phương pháp đánh giá: Loại 1: Những chỉ số chỉ có thể đánh giá trong phòng. Loại 2: Những chỉ số chỉ có thể đánh giá ngoài hiện trường. Loại 3: Những chỉ số cần kết hợp đánh giá trong phòng và ngoài hiện trường. Loại 4: Những chỉ số cần tham khảo ý kiến các quan quản lý để đánh giá. Ngoài ra, tổ đánh giá cũng cần chọn ra những tiêu chí hoặc chỉ số không áp dụng (hay không liên quan) đối với đơn vị. Những tiêu chí hoặc chỉ số này sẽ không được xem xét trong quá trình khảo sát đánh giá.

** Đánh giá trong phòng:*

- Khi thực hiện đánh giá trong phòng làm việc, tổ đánh giá mời những người có liên quan đến quản lý rừng cung cấp thêm thông tin và trả lời những câu hỏi liên quan đến công việc

do họ phụ trách hay thực hiện. Nhiệm vụ của đánh giá trong phòng làm việc là khảo sát các văn bản, tài liệu, sổ sách liên quan đến quản lý rừng như kế hoạch sản xuất kinh doanh, các bản hướng dẫn, quy trình, các bản báo cáo định kỳ và hàng năm, các báo cáo về kết quả giám sát đánh giá, các hợp đồng khai thác...

- So sánh nội dung các văn bản tài liệu đó với yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng của GFA áp dụng cho Việt Nam để có thể thấy những văn bản nào phù hợp hoặc chưa phù hợp, những tiêu chuẩn tiêu chí nào đã được thực hiện tốt hoặc chưa tốt và ở mức độ nào. Cách làm tốt nhất là đối chiếu từng tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số với các tài liệu liên quan và phỏng vấn trực tiếp cán bộ phụ trách việc thực hiện các tiêu chuẩn - tiêu chí.

**Đánh giá ngoài hiện trường:*

- Hoạt động này là để đoàn đánh giá kiểm tra xem những việc làm ngoài hiện trường có đúng như kế hoạch, quy trình, hướng dẫn và các báo cáo đã công bố hay không. Thông thường thì tổ đánh giá sẽ chọn ngẫu nhiên một số địa điểm để khảo sát sao cho có thể nắm được đầy đủ nhất về các hoạt động quản lý rừng ngoài hiện trường như bài cây khai thác, làm đường vận chuyển gỗ, chăm sóc rừng sau khai thác, cấm mồi các khu bảo tồn, các biện pháp phòng chống tác động xấu đối với môi trường.

- Cần có cán bộ chuyên môn phụ trách công việc được đánh giá đi theo để giải thích hoặc trả lời các câu hỏi của tổ đánh giá. Một phần quan trọng của đánh giá ngoài hiện trường là phỏng vấn những người có liên quan đến quản lý rừng (QLR) như cán bộ công nhân của chủ rừng làm việc tại hiện trường, chính quyền địa phương, các tổ chức có các hoạt động trong vùng, và người dân sở tại. Nhiều khi những người được hỏi có thể cảm thấy khó nói ra sự thật hay suy nghĩ của mình do những lý do tế nhị nào đó, vì vậy tổ đánh giá cần lựa chọn thời gian và địa điểm phù hợp để tiến hành phỏng vấn sao cho người được phỏng vấn cảm thấy tự nhiên và thoải mái nhất. Để đạt được kết quả tốt tổ đánh giá thường phải có phương

pháp khuyến khích người được phỏng vấn trả lời một cách cởi mở chân thành.

**Tham vấn các đối tác hữu quan:*

Ngoài việc đánh giá ngoài hiện trường là phỏng vấn những người có liên quan đến kế hoạch quản lý rừng (KHQLR) như cán bộ, công nhân của chủ rừng làm việc tại hiện trường thì tham vấn chính quyền địa phương, các tổ chức có các hoạt động trong vùng, và người dân sở tại cũng rất quan trọng để bổ sung thông tin và kiểm chứng các thông tin đã thu được qua đánh giá trong phòng và ngoài hiện trường.

- Mỗi nhóm đánh giá cử một người ghi Phiếu đánh giá. Phiếu chỉ được ghi sau khi đã thống nhất trong cả nhóm. Từng thành viên nhóm đánh giá cho điểm độc lập, sau đó lấy giá trị trung bình để ghi vào phiếu (cột 4). Mức độ thực hiện chỉ số được đánh giá theo thang điểm:

Hoàn chỉnh: 8,6 - 10 điểm

Khá: 7,1 - 8,5 điểm

Trung bình: 5,6 - 7,0 điểm

Kém: 4,1 - 5,5

Rất kém: dưới 4,1

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều tra và đánh giá các điều kiện cơ bản về quản lý rừng trồng theo tiêu chuẩn của FSC tại Tổng công ty Giấy Việt Nam

3.1.1. Đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh ở các công ty Lâm nghiệp trong tổng công ty giấy Việt Nam

a) Về đất đai:

- Kết quả thống kê hiện trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp của các công ty cho thấy diện tích đất Lâm nghiệp do các công ty quản lý dao động từ 2.123,34 ha đến 3.170,08 ha và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 100% tổng diện tích của các công ty. Diện tích rừng trồng hiện nay của các công ty chiếm tỉ lệ khá lớn chiếm 66,5% - 87% (công ty Hàm Yên); đất rừng sản xuất trồng liên kết với dân dao động từ 81,8 ha - 587,0 ha, chiếm 27,6% - 29,7% tổng diện tích đất lâm nghiệp của công ty. Bên cạnh đó, hiện nay công ty vẫn còn những diện tích đất trống, trong đó hầu hết các diện tích đất này vẫn có

khả năng phát triển tiếp rừng nguyên liệu giấy trong thời gian tới.

b) Về lao động:

Hiện tại, trong tổng số 243 lao động thường xuyên tại các công ty Lâm nghiệp. Số lao động là bộ quản lý thì chỉ có 01 người có trình độ trên đại học chiếm tỉ lệ rất thấp 0,4%; 34 người có trình độ đại học, chiếm 14%, 5 người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 1 công nhân kỹ thuật và có tới 170 lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn. Có thể thấy rằng, mặc dù lực lượng lao động của công ty là tương đối đông nhưng số cán bộ có trình độ chuyên môn cao thì lại còn rất thiếu.

c) Về nguồn vốn:

Qua quá trình điều tra khảo sát tại các công ty Lâm nghiệp cho thấy hầu hết các công ty có vốn tích lũy trong hoạt động sản xuất kinh doanh là rất thấp. Toàn bộ nguồn vốn sử dụng trong phát triển trồng rừng nguyên liệu của các công ty được vay từ phía Tổng công ty Giấy Việt Nam và vay từ các nguồn vốn khác, số tiền này được hoàn trả khi Công ty khai thác rừng và bán gỗ nguyên liệu cho Tổng công ty Giấy Việt Nam.

d) Về thị trường tiêu thụ sản phẩm:

Toàn bộ gỗ nguyên liệu khai thác của các công ty được bán về Tổng công ty giấy Việt Nam. Hiện nay nhu cầu gỗ nguyên liệu phục vụ cho sản xuất giấy của Tổng công ty bình quân mỗi năm thiếu khoảng 100.000 tấn nguyên liệu giấy. Mặt khác, theo chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 thì nhu cầu gỗ nguyên liệu giấy nước ta sẽ tăng từ 3,388 triệu m³/năm (năm 2010) lên 8,283 triệu m³/năm (năm 2020) chính vì vậy, có thể thấy rằng thị trường đầu ra cho sản phẩm gỗ nguyên liệu giấy của các công ty Lâm nghiệp là vô cùng rộng mở. Đặc biệt mua các loại gỗ có chứng chỉ là một bước quan trọng doanh nghiệp có thể làm để kiểm soát được tính hợp pháp trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

3.1.2. Đánh giá thực trạng trồng rừng nguyên liệu giấy ở các CTLN trong Vinapaco

a) Loài cây, quy mô diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy:

- Căn cứ để chọn: Các công ty đã trồng rừng nguyên liệu giấy được hơn 20 năm, đã trải qua khoảng gần 4 chu kỳ cây. Các loài cây đã từng trồng tại các công ty gồm: Thông, Bạch đàn, Bò đê, Mỡ và Keo, Luồng. Qua thực tế cho thấy loài cây Keo phù hợp nhất với điều kiện lập địa ở hầu hết các công ty, cho sinh trưởng nhanh. Cây keo tai tượng (*Acacia Mangium*) và keo lai hom, mô (*Acacia hybrid, Acacia hybrid tissue*) là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả và lợi ích tốt nhất

b) *Hiệu quả kinh tế và khả năng tạo việc làm của các mô hình trồng rừng nguyên liệu giấy tại tổng công ty Giấy Việt Nam:*

Kết quả đánh giá khả năng tạo việc làm cho người lao động từ các mô hình trồng rừng nguyên liệu giấy trên cho thấy, khả năng tạo việc làm của mô hình Keo tai tượng dao động từ 385 - 415 công/ha. Với đơn giá nhân công bình quân là 150.000 đồng/công thì thu nhập cho lao động dao động từ 57.750.000 đồng – 62.250.000 đồng/ha, đây là nguồn thu nhập rất

lớn góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình và góp phần phát triển kinh tế địa phương.

3.2. Xây dựng mục tiêu QLR trồng theo tiêu chuẩn của FSC

3.2.1. Mục tiêu lâu dài

- Phát triển rừng trồng có năng suất cao, cung cấp lâu dài, ổn định nhu cầu gỗ nguyên liệu cho Tổng công ty Giấy Việt Nam; Góp phần thực hiện Chiến lược phát triển ngành Giấy và Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2020-2030;

- Đóng góp vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn Quốc tế FSC.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) *Mục tiêu kinh tế:*

Mục tiêu kinh tế trong kế hoạch quản lý rừng của các CTLN được thể hiện trong bảng 1 như sau:

Bảng 1. Mục tiêu kinh tế trong kế hoạch QLR của các công ty Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Công ty		
	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
Diện tích rừng phát triển và quản lý	2.028,37 ha	1.622,14 ha	3.168,16 ha
Năng suất rừng	69,41 - 100 m ³ /ha	64,7- 90 hoặc 100 m ³ /ha	70,6 - 110 m ³ /ha
Khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu	14.000 -18.000 m ³ /năm	11.000 - 15.400 m ³ /năm	20.000 - 28.000 m ³ /năm
Đảm bảo có lãi và tái đầu tư	x	x	x
+ Doanh thu:	30 tỷ đồng/năm;	34,7 tỷ đồng /năm	32,00 tỷ đồng /năm
+ Lợi nhuận:	350 triệu đồng/năm;	240,0 triệu đồng/năm	200 triệu đồng/năm
+ Nộp ngân sách:	300 triệu đồng/năm;	195,0 triệu đồng/năm	300 triệu đồng/năm
+Tiền lương bình quân:	8,0 triệu đồng/người/tháng	5,0 - 6,0 triệu đồng/người/tháng	6,0 triệu đồng/người/tháng

b) *Mục tiêu xã hội:*

- Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương, tạo việc làm cho khoảng 200 - 300 lao động vào hoạt động lâm nghiệp của các công ty dưới hình thức nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác gỗ. Qua đó tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống của người dân.

- Mang lại lợi ích cho nhân dân địa phương

từ lâm sản ngoài gỗ, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất cây giống, trồng rừng, phong trào trồng cây cho nhân dân và đóng góp của Công ty vào duy tu bảo dưỡng đường sá và các công trình hạ tầng công cộng khác. Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương. Đào tạo, bồi dưỡng hàng năm nâng cao trình độ chuyên môn về lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý rừng bền vững.

c) Mục tiêu môi trường:

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các hoạt động trồng rừng và trồng lại rừng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ.

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các phân khu bảo vệ đất, bảo vệ hành lang sông, suối hồ, đập thủy lợi, hạn chế thấp nhất đến xói mòn đất và giảm phát thải khí CO₂. Bảo vệ nơi cư trú theo mùa của các loài động vật quý hiếm, bảo vệ các nguồn gen động - thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

3.3. Kế hoạch quản lý rừng trồng theo tiêu chuẩn của FSC

3.3.1. Kế hoạch khai thác

a) Kế hoạch khai thác cả chu kỳ

(1) Những cơ sở để lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất:

- Căn cứ phương thức kinh doanh rừng gỗ nhỏ, mọc nhanh và làm bột giấy; căn cứ thị trường tiêu thụ là nhà máy giấy Bãi Bằng và căn cứ điều kiện địa hình; Căn cứ chu kỳ khai thác (*tuổi khai thác chính*): ≥ 7 năm, đạt thành thực công nghệ làm bột giấy.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng theo đám (DT đám ≤ 5 ha); Công cụ khai thác: Chặt hạ bằng cưa xăng, vận xuất bằng trâu kéo, vận chuyển bằng ô tô.

(2) Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Đạt tuổi khai thác chính; gần trước xa sau, dễ trước khó sau; phân bổ tương đối đều theo các đội sản xuất.

b) Lập kế hoạch khai thác hàng năm

Căn cứ lập kế hoạch khai thác năm: + Kế hoạch khai thác cả chu kỳ khai thác; + Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm; + Điều kiện khai thác, vận chuyển.

c) Thiết kế khai thác

Diện tích khai thác hàng năm được Công ty Thiết kế rừng thuộc Vinapaco thiết kế khai thác và được phòng Quản lý tài nguyên rừng thẩm định, sau đó được Vinapaco phê duyệt cho khai thác. Hồ sơ thiết kế khai thác gồm:

(1) Xác định vị trí khai thác: Có bản đồ kèm

theo hồ sơ thiết kế khai thác chỉ rõ vị trí lô, khoảnh, loài cây, năm trồng. (2) Sản lượng khai thác năm: Căn cứ biểu kế hoạch cho 1 chu kỳ khai thác. (3) Công cụ khai thác: Chặt hạ cây bằng cưa xăng; cắt cành bằng dao. (4) Vận chuyển vận xuất: vận xuất bằng trâu, vận chuyển bằng ô tô. (5) Đường vận xuất: không cố định, tùy theo địa hình khai thác. (6) Hệ thống đường vận chuyển: đã được xây dựng. (7) Kỹ thuật khai thác.

d) Tổ chức khai thác, tiêu thụ gỗ

- Căn cứ kế hoạch khai thác của Tổng công ty duyệt, Công ty có 5 đội chuyên khai thác vận chuyển theo kế hoạch Công ty giao. Có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm toàn chu kỳ khai thác.

- Địa chỉ tiêu thụ các loại sản phẩm: Nhà máy giấy Bãi Bằng, khối lượng theo loại sản phẩm, thời gian và địa chỉ giao sản phẩm (*Được thể hiện trên hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm*).

e) Kế hoạch vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm

- Kế hoạch vận chuyển: Công ty có đội tổ chức vận chuyển đến nhà máy giấy Bãi Bằng. Gỗ khai thác đến đâu vận chuyển giao ngay, không để tồn đọng trong rừng.

- Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm gỗ hàng năm: Căn cứ vào hợp đồng khai thác tiêu thụ sản phẩm giữa Tổng công ty Giấy Việt Nam và Công ty đã ký.

g) Chi phí thực hiện khai thác

- Chi phí thiết kế khai thác: 9.000 đ/m³
- Chi phí khai thác: 210.000 đ/m³
- Vận xuất, vận chuyển: 328.000 đ/m³
- Sửa chữa bảo dưỡng đường: 30.000 đ/m³
- Tổng chi phí: 577.000 đ/m³

h) Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

Gỗ có Chứng chỉ rừng phải được giám sát chặt chẽ ngay từ khi khai thác đến khi vận chuyển về giao tại nhà máy Giấy Bãi Bằng. Gỗ khai thác từ những lô rừng có CCR phải được đánh dấu sơn đỏ ngay từ khi nghiệm thu và để riêng có biển báo hiệu. Khi bóc gỗ lên xe vận chuyển về Bãi Bằng phải được niêm phong.

3.3.2. Kế hoạch trồng rừng cho một luân kỳ

- Loài cây trồng rừng được chọn: Qua phân

Lâm học

tích các cây trồng cho thấy các công ty đều lựa chọn trồng 2 loài cây Keo tai tượng và keo lai hom, mô là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả và lợi ích tốt nhất. Phương thức trồng rừng trồng hỗn loài bằng cây con có bầu. Mật độ trồng từ 1.333 cây/ha; trồng bằng thủ công; áp dụng biện pháp thâm canh.

- Biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Theo quy trình kỹ thuật của Tổng công ty Giấy Việt Nam. Trồng rừng cho một luân kỳ: Căn cứ vào kế hoạch khai thác của cả chu kỳ để xây dựng kế hoạch trồng rừng cho 1 luân kỳ.

Kế hoạch trồng rừng một luân kỳ tại các CTLN được thể hiện trong bảng 2 như sau:

Bảng 2. Kế hoạch trồng rừng cho một luân kỳ

ĐVT: Diện tích (ha), kinh phí (1.000 đồng/tổng DT)

Năm trồng	Hàm Yên		Tân Phong		Vĩnh Hảo	
	Diện tích	Kinh phí	Diện tích	Kinh phí	Diện tích	Kinh phí
2019	250,0	3.813.606	250	3.403.865	280,0	3.682.718
2020	250,0	3.813.606	190	2.586.938	333,0	4.379.804
2021	240,0	3.661.062	190	2.586.938	322,5	4.241.703
2022	240,0	3.661.062	190	2.586.938	322,0	4.235.126
2023	235,0	3.584.789	190	2.586.938	322,2	4.237.757
2024	235,0	3.584.789	190	2.586.938	325,4	4.279.845
2025	235,0	3.584.789	200	2.723.092	325,0	4.274.584
Cộng	1.685,0	25.703.703	1.400	19.061.645	2.230,1	29.331.537

- Kế hoạch chăm sóc rừng trồng trong 1 luân kỳ trồng rừng được thể hiện trong bảng 6:

Thực hiện theo các lô sau khi trồng rừng. Tiến hành chăm sóc trong 3 năm.

Bảng 3. Kế hoạch chăm sóc rừng cho một luân kỳ

ĐVT: Tổng diện tích (ha), chi phí (triệu đồng)

Công ty		Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hàm Yên	Tổng DT	1489,0	1500,0	1470,0	1450,0	1425,0	1415,0	1410,0
	Chi phí	4.553,3	4.576,4	4.488,9	4.414,3	4.349,6	4.312,3	4.301,8
Tân Phong	Tổng DT	1192,0	1220,0	1200,0	1140,0	1140,0	1140,0	1170,0
	Chi phí	3.498,9	3.682,6	3.459,7	3.344,0	3.344,0	3.344,0	3.431,4
Vĩnh Hảo	Tổng DT	1.583,3	1.789,0	1.913,5	1.944,0	1.933,1	1.942,6	1.948,0
	Chi phí	5.247,9	6.053,1	6.476,8	6.507,7	6.482,3	6.514,8	6.536,5

- Kế hoạch cung ứng hạt giống và sản xuất cây con: Cung ứng hạt giống do Tổng công ty cung cấp, nguồn hạt giống nội và nhập nội đảm bảo quy định. Sản xuất cây con mỗi năm các công ty sản xuất từ 300.000 - 1000.000 cây tiêu chuẩn phục vụ trồng rừng trong Công ty và cung ứng dịch vụ cho các hộ dân trên địa bàn. Giá thành sản xuất cây giống dao động từ 550 đến 818,400 đ/cây.

3.3.3. Kế hoạch bảo vệ rừng

a) Đối tượng

Trên toàn bộ diện tích đất các công ty được giao quản lý, toàn bộ diện tích rừng trồng hiện có; đặc biệt là những khu vực trọng điểm về chặt phá, những diện tích đã đạt đường kính khai thác nhưng chưa khai thác dễ bị xâm hại như chặt trộm; hoặc chần thả gia súc, cháy rừng và sâu bệnh hại rừng những khu vực bảo vệ hành lang ven suối.

b) Diện tích

Diện tích thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng của các công ty Lâm nghiệp được ghi trong bảng 4.

Bảng 4. Diện tích thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng của các công ty Lâm nghiệp

Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
+ 08 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 2.028,37ha	+ 08 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 2.284,14ha.	+6 đội sản xuất. Diện tích quản lý: 3.841,1 ha.
+ TT Tân Yên: 346,9 ha	+Xã Tứ Quận, 112,04 ha	+ Xã Hùng An: 106,6 ha
+ Xã Yên Phú: 1.207,9 ha	+Xã Đức Ninh, 145,84 ha	+ Xã Đông Thành:3.131,47 ha
+ Xã Yên Lâm: 473,57 ha	+Xã Hùng Đức: 935,04 ha	+ Xã Tiên Kiều: 209,13 ha
	+ Xã Thái Sơn: 433,92 ha	+ Xã Vĩnh Tuy: 13,0 ha
	+ Xã Thái Hòa: 168,45 ha	+ Xã Vĩnh Hảo: 380,90 ha
	+ Xã Thành Long: 488,85 ha	

c) Nội dung bảo vệ rừng:

- Phòng chống xâm hại rừng và đất rừng: Tuần tra, canh gác và kiểm tra những khu rừng, đất rừng hay bị xâm hại. Trong những năm gần đây các công ty đã có nhiều giải pháp để khắc phục và hạn chế được việc chặt phá, rút ruột rừng, cháy rừng và sâu bệnh hại.

- Bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng: Việc phòng cháy chữa cháy rừng, đặc biệt chú ý vào thời điểm mùa khô, hanh (từ đầu tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Tổ chức lực lượng tuần tra, bố trí lực lượng những nơi dễ xảy ra cháy rừng trong khu vực. Xây dựng các biển báo cấm lửa ở cửa rừng và những nơi xung yếu. Phòng trừ sâu bệnh hại: Kiểm tra, theo dõi thường xuyên để phát hiện sâu bệnh kịp thời để xử lý; thuốc bảo vệ thực vật cố gắng sử dụng liều lượng ở mức thấp nhất.

3.3.4. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

- Kế hoạch mở đường: Hiện nay hệ thống đường lâm nghiệp của các công ty tương đối đảm bảo, trong thời gian tới các công ty không có mở đường mới, chủ yếu tập trung vào nâng cấp, sửa chữa duy tu các tuyến đường cũ phục vụ cho vận chuyển vật tư và hàng hóa.

- Kế hoạch duy tu đường: Hiện nay đã có tổng số 62,65 - 133 km đường phục vụ cho hoạt động sản xuất và dân sinh trên địa bàn. Hàng năm các công ty thực hiện duy tu bảo dưỡng những tuyến đường này nhằm phục vụ cho kế hoạch khai thác, trồng rừng. Chỉ đến khi các khu vực đó có khai thác các công ty mới cho sửa chữa lớn.

- Hệ thống bãi gỗ: Căn cứ kế hoạch khai thác, các công ty bố trí xây dựng bãi gỗ tại các đội sản xuất. Bãi 1 tại chân lô, tăng bo ra Bãi 2 rồi bốc lên xe có trọng tải lớn hơn để vận

chuyển. Các bãi gỗ được xây dựng ở vị trí thuận lợi bằng phẳng, dễ thoát nước, đảm bảo an toàn cũng như việc phân loại, bốc xếp gỗ để vận chuyển theo kế hoạch được giao hàng tháng, quý và cả năm.

3.3.5. Kế hoạch đánh giá tác động môi trường

Trên cơ sở điều kiện thực trạng của các CTLN và bộ tiêu chuẩn của FSC áp dụng đối với các chỉ tiêu môi trường cần đáp ứng, kế hoạch đánh giá tác động môi trường được xây dựng trên cơ sở 6 nội dung cần thực hiện:

- 1 - Xói mòn đất;
- 2 - Xây dựng hành lang bảo vệ ven suối;
- 3 - Chất lượng nguồn nước;
- 4 - Thu gom rác thải;
- 5 - Sử dụng hóa chất;
- 6 - Đa dạng sinh học.

Trong kế hoạch đánh giá các tác động môi trường đặc biệt chú ý xây dựng kế hoạch giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường thông qua các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng ví dụ như: Hoạt động gieo ươm cây con và trồng rừng, các kỹ thuật xử lý thực bì khi trồng rừng, các khâu trong vận xuất khai thác... để hạn chế tới mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường sản xuất, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và tiêu chí về môi trường theo FSC. Xây dựng kế hoạch bảo vệ Đa dạng sinh học khu rừng có giá trị bảo tồn cao: thực tế cho thấy diện tích đất Công ty quản lý ngoài cây nguyên liệu giấy còn có nhiều loài động thực vật sinh sống; có một số loài thực vật có tác dụng làm thuốc nam chữa bệnh như: hoài sơn, nhân trần... Nhìn chung tính đa dạng thấp, động thực vật quý hiếm có giá trị bảo tồn cao trên địa bàn không có. Tuy nhiên, thông qua các kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối cũng như

dành diện tích nhất định trong phục hồi sinh cảnh... đó là các kế hoạch và hoạt động nhằm bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học.

3.3.6. Kế hoạch đánh giá tác động xã hội

Thông qua các hoạt động trồng rừng của Công ty, hàng năm đã thu hút, giải quyết việc

làm cho hàng trăm lao động ở địa phương. Bình quân mỗi năm Công ty thanh toán tiền công lao động cho nhân dân tham gia trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, khai thác rừng gần 6 tỷ đồng. Do vậy đã có nhiều hộ gia đình có việc làm và thu nhập ổn định.

Bảng 5. Kế hoạch giám sát TĐXH giai đoạn 2019-2021 tại các công ty Lâm nghiệp

TT	Hạng mục	Đơn vị	Công ty		
			Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
1	Sản xuất cây con	cây	1.050	1100	300
2	Trồng rừng	ha	740	630	935,5
3	Chăm sóc rừng	ha	2.229	1.762	2.571,8
4	Bảo vệ rừng khép tán	ha	2.477,3	1.627,5	3.513,9
5	Khai thác	ha	850,6	643,4	1.014,5
6	Tạo việc làm	người	770	563	816

Về kinh tế sau 3 năm sẽ có nhiều biến động theo chiều hướng tốt, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đời sống thu nhập người lao động ngày được nâng cao sẽ tác động tích cực vào đời sống xã hội của người dân trong khu vực Công ty quản lý.

Công ty thực hiện nộp các khoản chế độ cho người lao động như BHXH, BHYT, BHTN

theo quy định của nhà nước. Thanh toán đầy đủ, kịp thời các chế độ như: Chế độ ốm đau, thai sản, chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV, tạo điều kiện cho CNVC đi tham quan du lịch; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chế độ chính sách, công tác tài chính ở các đơn vị sản xuất.

Bảng 6. Thực hiện nghĩa vụ cộng đồng

Ủng hộ các quỹ	Hàm Yên (Triệu đồng)	Tân Phong (Triệu đồng)	Vĩnh Hảo (Triệu đồng)
Quỹ NNCD đa cam	0		15
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15,5	22,4	30
Quỹ vì người nghèo	11	25,4	15
Quỹ phòng chống thiên tai	0	0	60
Ủng hộ lũ lụt	0	0	21
Quỹ từ thiện của Công đoàn	26,2	21,7	9
Quỹ từ thiện khác	19,5	44,3	24
Xây dựng đường, NVH, NT mới	105	80	75
Duy tu bảo dưỡng đường	1350	0	300
Tổng cộng	1527	193,8	549

Phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc quy hoạch mở, sửa chữa các tuyến đường phục vụ cho vận chuyển gỗ NLG và phục vụ đường dân sinh của địa phương. Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; tham gia ủng hộ các quỹ từ thiện, nhân đạo do địa phương phát động. Đồng thời thực hiện tốt công tác dịch vụ cây giống và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng cho nhân dân trên địa bàn. Tổ chức đi tham quan, nghỉ mát và học tập kinh

nghiệm sản xuất nông, lâm nghiệp cho người lao động. Hàng năm có tổ chức cho các bên liên quan chính quyền địa phương cấp huyện và cấp xã đi thăm quan du lịch và học hỏi kinh nghiệm sản xuất nông lâm nghiệp.

3.3.7. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

a) Kế hoạch nhân lực

Tổng số CBCNV trong các công ty so với nhu cầu lao động của các công ty vẫn còn thiếu. Để ổn định sản xuất, chủ động về nhân

lực, hàng năm định hình các công ty rà soát lại lao động biên chế đủ lực lượng nòng cốt, đảm bảo được toàn bộ khối lượng công việc cho sản xuất, với tổng số lao động trung bình hàng năm các công ty cần là 243 người. Năm 2019 nhu cầu lao động Công ty cần huy động nhân dân trong địa bàn khoảng 240 người, đến năm 2022 Công ty cần huy động khoảng 259 người phục vụ cho việc trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác rừng.

Không sử dụng lao động trẻ em dưới mọi hình thức.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

Căn cứ quy hoạch cán bộ, kế hoạch sản xuất cho từng năm, đáp ứng với nhu cầu công việc phù hợp với với tình hình thực tế của các công ty và trong địa bàn.

- Đối tượng đào tạo: Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, công nhân và lao động nhận khoán. Nội dung đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Tập huấn về công tác phòng chống cháy rừng, an toàn lao động, kỹ thuật trồng chăm sóc rừng, kỹ thuật khai thác gỗ... Nâng cao tay nghề công nhân sản xuất. Hình thức đào tạo: đào tạo ngắn hạn, đào tạo bổ sung.

Bảng 7. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

(ĐVT: người/năm)

Chỉ tiêu	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
Số lượng lượt người	126	85	150
+ Đào tạo nghiệp vụ quản lý	5	15	14
+ Đào tạo nghiệp vụ văn phòng	5	9	13
+ Nghiệp vụ văn thư lưu trữ	1	1	1
+ Nâng cao tay nghề bậc thợ, phòng CCR	16	9	30
+ An toàn lao động, vệ sinh lao động	100	51	92

3.3.9. Kế hoạch vốn đầu tư

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh từ

năm 2019 đến năm 2025, nhu cầu vốn của Công ty cần để thực hiện thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8. Kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Hàm Yên	Tân Phong	Vĩnh Hảo
Vốn lâm sinh	Tr. đồng	56.700.335	43.166	75.510
Xây dựng, sửa chữa đường vận xuất	Tr. đồng	2.800	2.100	4.900
Vốn xây dựng cơ bản	Tr. đồng	400	2.000	3.500
Mua sắm trang thiết bị VP	Tr. đồng	350	300	300
Tổng		56.703	47.566	84.210

Số vốn Ngân hàng Phát triển cho các công ty vay chỉ được 60% còn lại 40% các công ty là vốn đối ứng của Công ty và các chủ hộ hợp đồng nhận khoán trồng rừng với Công ty.

Giải pháp: Các công ty sẽ huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên, vốn tập thể, cá nhân ngoài công ty thông qua các hình thức liên doanh liên kết, khoán trồng rừng chu kỳ. Xử lý dứt điểm các khoản nợ đến hạn, không để xảy ra tình trạng nợ khó đòi. Thực hiện tốt pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phân đấu hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm trong chi tiêu và xây dựng cơ bản.

4. KẾT LUẬN

Phân quỹ đất dành cho hoạt động sản xuất

kinh doanh rừng trồng của các CTLN trong Vinapaco là rất lớn, chiếm phần lớn diện tích lâm nghiệp chủ yếu là đất trồng rừng Keo và các công ty vẫn còn phần diện tích đất trống để có thể tiếp tục phát triển trồng rừng nguyên liệu giấy. Tuy nhiên, nguồn lao động có trình độ cao còn yếu cả về chất lượng và số lượng. Bên cạnh đó nguồn vốn để các CTLN duy trì các hoạt động Lâm nghiệp là rất hạn chế. Tổng công ty Giấy là đơn vị bao tiêu đầu ra cho tất cả các sản phẩm gỗ trồng rừng đã là thế mạnh lớn cho các CTLN thực hiện phương án QLRBV và CCR, mang lại hiệu quả kinh doanh ổn định và góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế địa phương.

Với việc phát triển rừng trồng có năng suất cao, cung cấp lâu dài, ổn định nhu cầu gỗ nguyên liệu cho Tổng công ty Giấy Việt Nam đồng thời đáp ứng tốt cả 03 mục tiêu về kinh tế - xã hội - môi trường thì hoạt động xây dựng các kế hoạch quản lý rừng trồng theo nhóm đáp ứng tiêu chuẩn FSC là vô cùng quan trọng và có ý nghĩa lớn với hoạt động sản xuất kinh doanh và QLRBV. Trên cơ sở những căn cứ pháp lý và đánh giá hiện trạng sản xuất kinh doanh rừng trồng tại các CTLN kết hợp với dự báo về sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu gỗ có chứng chỉ để xây dựng và lập kế hoạch quản lý rừng trồng bền vững theo FSC cho một chu kỳ kinh doanh rừng bao gồm các kế hoạch cụ thể cho hoạt động trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, khai thác, đánh giá các tác động môi trường xã hội; đào tạo nhân lực chuyên trách phục vụ cho hoạt động cấp chứng chỉ rừng của từng CTLN; Kế hoạch đánh giá và giám sát chuỗi hành trình sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, Vụ Khoa học công nghệ và CLSP (2003). *Tiêu chuẩn ngành 04-TCN-66-2003: Biểu điều tra kinh doanh rừng trồng của 14 loài cây chủ yếu*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
2. Võ Đại Hải (2005). *Một vài kinh nghiệm quản lý rừng trồng bền vững trong dự án trồng rừng Việt - Đức KFW*. Báo cáo hội thảo.
3. Vũ Tiến Minh. (2012). *Giáo trình Điều tra rừng*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
4. Vũ Tiến Minh và Trần Văn Con (2014). *Giáo trình Sản lượng rừng*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
5. Nguyễn Ngọc Lung (2008). *Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt nam, cơ hội và thách thức*. Tài liệu Tập huấn Tổng công ty Giấy về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng.
6. Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (2009). *Báo cáo chính thực hiện quản lý rừng bền vững ở Việt Nam*.
7. Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (SFMI) (2007). *Tiêu chuẩn FSC quốc gia QLRBV. Dự thảo 9c*.
8. Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam (2015). *Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015-2020*.

BUILDING A FOREST MANAGEMENT PLAN BY GROUP MEETING THE STANDARDS OF FOREST STEWARDSHIP COUNCIL FSC AT VIETNAM PAPER CORPORATION

Bui Thi Van¹, Le Thi Khieu¹, Vu Thi Huyen²

¹Vietnam National University of Forestry

²Northeast Forestry Science Center

SUMMARY

Research and develop a forest management plan to effectively use the land resources of the forestry companies in Vinapaco that are assigned to manage in sustainable forest production and business. Using research methods with participation and consultation with relevant stakeholders, combined with field assessment for developing a detailed forest management plan of forest companies representing all forest management activities. At the same time, companies conduct annual, mid-cycle or at the end of cycle assessments of forest production and business activities to get accurate and practical results in order to draw experience, implement measures to improve and adjust the plan to move towards sustainable forest management. Forest management activities are based on the conditions of each forest management unit, which will contribute to ensuring economic, environmental and social benefits in order to maintain the issued Forest Certificate and help Vietnam's forestry in general and Vinapaco in particular have gradually approached and gradually met the principles and criteria set by FSC to achieve the goal of sustainable forest management and forest certification.

Keywords: develop planning, FSC, sustainable forest management, Vietnam Paper Corporation.

Ngày nhận bài : 23/12/2020

Ngày phản biện : 02/3/2021

Ngày quyết định đăng : 08/3/2021